

**CÔNG TY CỔ PHẦN TOPPIC VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TOPPIC VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TOPPIC VIETNAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TOPPIC VIETNAM.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110913845

**3. Ngày thành lập:** 12/12/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

29L Ngõ 174 Ngọc Thuy, Phường Ngọc Thuy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 035 2319339

Fax:

Email: [info@toppic.vn](mailto:info@toppic.vn)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5621     |
| 2.  | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5629     |
| 3.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết: Quán rượu, bia, quầy bar;<br>- Quán cà phê, giải khát;<br>- Dịch vụ phục vụ đồ uống khác;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5630     |
| 4.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh bất động sản bao gồm tạo lập nhà ở, công trình xây dựng, quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản để bán, chuyển nhượng; cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua nhà ở, công trình xây dựng; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản; chuyển nhượng dự án bất động sản;<br>- Kinh doanh dịch vụ bất động sản bao gồm: môi giới bất động sản, tư vấn bất động sản, quản lý bất động sản. | 6810     |
| 5.  | Quảng cáo<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7310     |
| 6.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7410     |
| 7.  | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7420     |
| 8.  | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7721     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác<br>Chi tiết: Cho thuê tất cả các loại đồ dùng (cá nhân và gia đình) cho hộ gia đình sử dụng hoặc kinh doanh (trừ thiết bị thể thao và giải trí)                                                                                                                                                                                                                                   | 7729 |
| 10. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7911 |
| 11. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7912 |
| 12. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7990 |
| 13. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8230 |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8299 |
| 15. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8551 |
| 16. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết bao gồm: Việc đưa ra và cung cấp việc hướng dẫn và đào tạo đặc biệt, thường là cho người đã trưởng thành. Việc giảng dạy có thể được tiến hành ở nhiều môi trường khác nhau như ở các đơn vị hoặc theo điều kiện học của khách hàng, các tổ chức giáo dục, nơi làm việc hoặc tại nhà, có thể thông qua thư, tivi, internet, ở các phòng học hoặc qua các phương tiện khác. | 8559 |
| 17. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>+ Tư vấn giáo dục,<br>+ Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,<br>+ Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục,<br>+ Dịch vụ kiểm tra giáo dục,<br>+ Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.                                                                                                                                                                                | 8560 |
| 18. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9311 |
| 19. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9312 |
| 20. | Hoạt động thể thao khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các nhà đạo diễn hoặc các nhà tổ chức các sự kiện thể thao, có hoặc không có cơ sở;<br>- Hoạt động của các vận động viên và những người chơi thể thao bằng tài khoản sở hữu cá nhân, trọng tài, người bấm giờ v.v...;<br>- Hoạt động của các liên đoàn thể thao và các ban điều lệ;<br>- Hoạt động liên quan đến thúc đẩy các sự kiện thể thao;                     | 9319 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Các hoạt động vui chơi và giải trí liên quan đến bộ môn thể thao Pickleball (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề);<br>- Hoạt động của các khu giải trí bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che v.v...;<br>- Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí;                                                                                                                                                                      | 9329 |
| 22. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9631 |
| 23. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>- Dịch vụ đánh giày, khâu vá, giúp việc gia đình;<br>- Các hoạt động nhượng quyền sử dụng máy hoạt động bằng đồng xu như: Máy cân, máy kiểm tra huyết áp...<br>- Các hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9639 |
| 24. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1512 |
| 25. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1520 |
| 26. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1629 |
| 27. | In ấn<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1811 |
| 28. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1812 |
| 29. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất các chi tiết và thiết bị cho thể thao, cho các cuộc thi đấu trong nhà và ngoài trời, bằng mọi loại chất liệu như:<br>+ Bóng cứng, mềm và bóng cao su, vợt, gậy đánh gôn, vợt pickleball, ván trượt, sào, cọc chèo thuyền,<br>+ Dụng cụ cần thiết cho câu cá, bao gồm cả lưới,<br>+ Dụng cụ cần thiết cho săn bắn, leo núi...<br>+ Găng tay da thể thao và mũ thể thao,<br>+ Giày trượt, cung, nỏ, lưới thể thao,<br>+ Phòng tập thể dục, thể hình hoặc thiết bị điện kinh,<br>+ Các loại dụng cụ thể dục, thể thao khác. | 3230 |
| 30. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3240 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 31. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất trang thiết bị bảo vệ an toàn;<br>- Sản xuất chổi, bàn chải bao gồm bàn chải là bộ phận của máy móc, bàn chải sàn cơ khí điều khiển bằng tay, giẻ lau, máy hút bụi lông, chổi vẽ, trục lăn, giấy thấm sơn, các loại chổi, bàn chải khác...<br>- Sản xuất bàn chải giày, quần áo;<br>- Sản xuất găng tay;<br>- Sản xuất ô, ô đi nắng, gậy đi bộ;<br>- Sản xuất các nút, khóa ấn, khoá móc, khoá trượt;<br>- Sản xuất các sản phẩm cho con người dùng cho cá nhân hoặc gia đình. | 3290        |
| 32. | Sửa chữa thiết bị khác<br>Chi tiết: Sửa chữa các thiết bị thể dục, thể thao.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3319        |
| 33. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>( trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4610        |
| 34. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4632        |
| 35. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4633        |
| 36. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao, vợt pickleball;<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu.                                                                                                                                                                                                            | 4649(Chính) |
| 37. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4641        |
| 38. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế (theo Điều 40 Nghị định 98/2021/NĐ-CP);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu.                                                                                                                                                                                                                       | 4659        |
| 39. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4669        |
| 40. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4690        |
| 41. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4711        |
| 42. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4719        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4721 |
| 44. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4723 |
| 45. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4742 |
| 46. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4753 |
| 47. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                    | 4759 |
| 48. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ vợt pickleball<br>- Bán lẻ găng tay thể thao và mũ thể dục, thể thao,<br>- Bán lẻ đồ bảo hộ thể dục, thể thao;<br>- Bán lẻ bóng pickleball, các loại bóng cứng, mềm và bóng cao su;<br>- Bán lẻ các loại thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao khác.                                                                     | 4763 |
| 49. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4764 |
| 50. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4771 |
| 51. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4772 |
| 52. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên<br>doanhBán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. | 4773 |
| 53. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4791 |
| 54. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4799 |
| 55. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5223 |
| 56. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5224 |
| 57. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5510 |
| 58. | Cơ sở lưu trú khác<br>Chi tiết: Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm;<br>- Cơ sở lưu trú khác chưa được phân vào đâu;                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5590 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 59. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết:<br>- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh);<br>- Cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh;<br>- Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác. | 5610 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

6. **Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ  
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông   | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức       | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN MINH HẢI | Số 9, Thanh Yên, Phường Phúc Tân, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 200.000    | 2.000.000.000         | 20,000    | 001083042859                                                                                |         |
|     |               |                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                              | Tổng số                   | 200.000    | 2.000.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                              |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                      |                                                                                                            |                                    |         |               |        |                  |
|---|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 2 | GIANG SON<br>BẮNG    | 2 hẻm 639/6/5<br>Bạch Đằng,<br>Phường Chương<br>Dương, Quận<br>Hoàn Kiếm,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 100.000 | 1.000.000.000 | 10,000 | 0010730336<br>17 |
|   |                      |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                            | Tổng số                            | 100.000 | 1.000.000.000 | 10,000 |                  |
|   |                      |                                                                                                            |                                    |         |               |        |                  |
| 3 | NGUYỄN<br>TIẾN TOÀN  | 31 Ngõ Chợ<br>Khâm Thiên,<br>Phường Khâm<br>Thiên, Quận<br>Đống Đa, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam       | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 300.000 | 3.000.000.000 | 30,000 | 0010790042<br>64 |
|   |                      |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                            | Tổng số                            | 300.000 | 3.000.000.000 | 30,000 |                  |
|   |                      |                                                                                                            |                                    |         |               |        |                  |
| 4 | HOÀNG MINH<br>PHƯƠNG | 97 Đội Cấn,<br>Phường Đội Cấn,<br>Quận Ba Đình,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  | 0011860288<br>43 |
|   |                      |                                                                                                            | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 400.000 | 4.000.000.000 | 40,000 |                  |
|   |                      |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                      |                                                                                                            | Tổng số                            | 400.000 | 4.000.000.000 | 40,000 |                  |
|   |                      |                                                                                                            |                                    |         |               |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: **HOÀNG MINH PHƯƠNG**

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 24/10/1986

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001186028843

Ngày cấp: 19/08/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 97 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 97 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội